

**SỞ Y TẾ NGHỆ AN
BỆNH VIỆN YHCT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1145/TB-BVYHCT

Nghệ An, ngày 16 tháng 06 năm 2025

V/v yêu cầu báo giá hàng hóa
đối với gói thầu cung ứng hóa
chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y
tế và các hàng hóa khác cho
bệnh viện YHCT Nghệ An

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Y học cổ truyền Nghệ An có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, làm cơ sở xây dựng giá, thực hiện công tác mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế và các hàng hóa khác cho bệnh viện YHCT Nghệ An với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Y học cổ truyền Nghệ An

Địa chỉ: Số 01 Tuệ Tĩnh, phường Hà Huy Tập, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

2. Thông tin liên hệ của bộ phận chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Phòng vật tư thiết bị y tế - Bệnh viện Y học cổ truyền Nghệ An.

- Địa chỉ: Bệnh viện Y học cổ truyền Nghệ An, Số 01 Tuệ Tĩnh, phường Hà Huy Tập, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

- Số điện thoại: 02383.522.444; 0968.151.456.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Các hãng sản xuất, nhà cung cấp có thể gửi báo giá theo cách thức sau: Gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến địa chỉ: Phòng vật tư thiết bị y tế, bệnh viện Y học cổ truyền Nghệ An; Số 01 Tuệ Tĩnh, phường Hà Huy Tập, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08 giờ ngày 17 tháng 06 năm 2025 đến trước 17 giờ ngày 03 tháng 07 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 03 tháng 07 năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hóa: Tại phụ lục 02 đính kèm

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản hàng hóa: Bệnh viện Y học cổ truyền Nghệ An. Địa chỉ: Số 01 Tuệ Tĩnh, phường Hà Huy Tập, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Yêu cầu báo giá bao gồm chi phí vận chuyển, bảo hiểm, bảo quản, vận hành, chạy thử và toàn bộ các loại thuế, phí liên quan.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Theo hợp đồng được ký kết giữa hai bên.

5. Mẫu báo giá: Tại phụ lục 01 đính kèm

6. Yêu cầu: Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của hàng hóa.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.



GIÁM ĐỐC

Hồ Văn Thăng

(Kèm theo Thư mời báo giá số: M45/TB-BVYHCT ngày 16 tháng 06 năm 2025)

Kính gửi: Bệnh viện Y học cổ truyền Nghệ An

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Y học cổ truyền Nghệ An, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các hàng hóa như sau:

1. Báo giá cho các hàng hóa như sau:

[illegible]

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của hàng hóa)

2. Giá trên đã bao gồm tất cả các chi phí vận chuyển, bảo hiểm, bảo quản, vận hành, chạy thử và các loại thuế, phí theo quy định của pháp luật.

3. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 90 ngày, kể từ ngày tháng năm 2025.

4. Địa điểm cung cấp hàng hóa: Bệnh viện Y học cổ truyền Nghệ An. Địa chỉ: Số 01, Tuệ Tĩnh, phường Hà Huy Tập, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

5. Thời gian giao hàng dự kiến: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

6. Dự kiến về các điều khoản thanh toán hợp đồng: Theo hợp đồng kinh tế được ký kết giữa hai bên.

7. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày ... tháng ... năm 2025

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong



PHỤ LỤC 02. DANH MỤC HÀNG HÓA

(Kèm theo thư mời chào giá số: 145/TB-BVYHCT ngày 16 tháng 06 năm 2025)

TT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bông y tế cắt miếng 2x2cm (gói 50g)	Gói	6,786
2	Bông y tế cắt miếng 7x7cm	Kg	60
3	Bông hút nước y tế	Kg	1,687
4	Băng cuộn y tế 10cm x 5m	Cuộn	5,000
5	Băng thun 2 móc	Cuộn	2,000
6	Băng dính cá nhân	Cái	100,000
7	Băng dính y tế 10cm x 10cm	Cái	5,000
8	Băng dính lụa 2,5cm x 5m	Cuộn	4,000
9	Băng dính lụa 5cm x 5m	Cuộn	4,000
10	Gạc hút y tế	Mét	1,000
11	Gạc phẫu thuật 10cmx10cm	Gói	20,150
12	Gạc cầu đa khoa	Gói	20,060
13	Băng thun co dẫn 10cm x 4,5m	Cuộn	1,500
14	Băng vải mềm dạng cuộn 15cm x 10m	Cuộn	2,000
15	Bông gạc đắp vết thương tiệt trùng 8cm x 15cm	Gói	2,000
16	Băng gạc cá nhân 7cm x 10cm	Miếng	5,000
17	Dung dịch rửa tay sát khuẩn	Can	200
18	Cồn y tế 90 độ	Lít	3,692
19	Cồn y tế 70 độ	Lít	9,248
20	Cồn y tế 96 độ	Lít	12,490
21	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ nhanh	Can	200
22	Dung dịch sát khuẩn da (cồn iod)	Chai	1,000
23	Oxy già	Chai	1,000
24	Bơm cho ăn 50ml	Cái	5,000
25	Bơm kim tiêm 50ml	Cái	5,000
26	Bơm kim tiêm 20ml	Cái	5,000
27	Bơm kim tiêm 10ml	Cái	10,000
28	Bơm kim tiêm 5ml	Cái	300,000
29	Bơm kim tiêm 3ml	Cái	300,000
30	Bơm kim tiêm 1ml	Cái	5,000
31	Kim cánh bướm các cỡ	Cái	10,000
32	Kim truyền tĩnh mạch	Cái	5,000
33	Kim tiêm	Cái	30,000
34	Kim luồn tĩnh mạch	Cái	300,000
35	Kim laser nội mạch	Cái	50,000
36	Kim châm cứu (dạng vại)	Cái	10,259,584

TT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
37	Kim châm cứu (dạng gói)	Cái	2,850,500
38	Dây truyền dịch	Bộ	30,000
39	Găng khám các cỡ	Đôi	312,400
40	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng	Đôi	65,270
41	Túi nước tiểu có van xả, dây treo 2000ml	Cái	2,130
42	Ống thông tiểu 1 nhánh	Cái	2,132
43	Ống thông tiểu 2 nhánh	Cái	2,126
44	Ống thông tiểu 3 nhánh	Cái	500
45	Ống chứa máu kháng đông Heparin	Cái	50,000
46	Ống nghiệm K2 EDTA	Cái	80,000
47	Ống nghiệm Serum	Cái	5,000
48	Ống xét nghiệm Eppendor	Cái	5,000
49	Cốc đựng mẫu	Cái	3,000
50	Ống nghiệm nhựa có nắp	Cái	50,000
51	Ống nội khí quản có bóng các cỡ	Cái	200
52	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng các cỡ	Cái	100
53	Ống thông dạ dày	Cái	500
54	Bộ dây hút đàm	Cái	230
55	Dây hút đàm nhớt có van các số	Cái	5,000
56	Dây thở oxy	Cái	5,000
57	Khóa ba ngã	Cái	2,000
58	Khóa ba ngã có dây nối	Cái	2,000
59	Kim cấy chỉ	Cái	5,000
60	Chromic Catgut số 3/0	Sợi	1,000
61	Chromic Catgut số 4/0 (kim tròn 1/2c, dài ≥ 26 mm)	Sợi	2,000
62	Chromic Catgut số 4/0 (kim tam giác 3/8 chiều dài kim ≥ 16 mm)	Sợi	500
63	Phim X quang 20cm x 25cm	Tờ	21,000
64	Phim X quang 25cm x 30cm	Tờ	21,000
65	Đầu côn vàng	Cái	1,000
66	Đầu côn xanh	Cái	1,000
67	Khẩu trang y tế	Cái	50,000
68	Đè lưỡi	Cái	5,000
69	Miếng dán điện cực tim	Cái	2,000
70	Dây nối bơm tiêm điện	Cái	2,000
71	Dây thở oxy gọng kính	Cái	2,000
72	Máy truyền dịch	Cái	2
73	Mặt nạ xông khí dung	Cái	1,000
74	Lưỡi dao mổ	Cái	500

TT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
75	Săng có lỗ (Kích thước 60cm x 60cm, lỗ kích thước 15cm x 15cm)	Cái	1,000
76	Săng không lỗ (kích thước 80cm x 80cm)	Cái	1,000
77	Săng mở 50cm x 50cm có lỗ	Cái	1,000
78	Nhang ngải cứu	Cái	40,820
79	Đồ bảo hộ phòng dịch cấp 3	Bộ	200
80	Test định tính phát hiện kháng nguyên SARS - Cov-2	Test	20,000
81	Dụng cụ hoạt hóa huyết tương giàu tiểu cầu	Cái	200
82	Gel bôi trơn	Lọ	100
83	Bao cao su	Cái	500
84	Kính bảo vệ mắt	Cái	50
85	Dây garo	Cái	1,000
86	Nhiệt kế đo thân nhiệt người	Cái	321
87	Nhiệt kế hồng ngoại	Cái	5
88	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Hộp	5
89	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Hộp	6
90	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea	Hộp	3
91	Hóa chất đo hoạt độ Amylase	Hộp	4
92	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Alanine Aminotransferase (ALT/GPT)	Hộp	4
93	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Aspartate Aminotransferase (AST/GOT)	Hộp	4
94	Hóa chất đo định lượng Bilirubin trực tiếp	Hộp	4
95	Hóa chất đo định lượng Bilirubin toàn phần	Hộp	4
96	Hóa chất đo định lượng Calci toàn phần	Hộp	4
97	Hóa chất đo định lượng Calci ion hóa	Hộp	4
98	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Hộp	13
99	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides	Hộp	13
100	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa mức 1	Hộp	8
101	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa mức 2	Hộp	8
102	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa	Hộp	8
103	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol HDL Direct	Hộp	25

TT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
104	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol LDL Direct	Hộp	25
105	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	Hộp	2
106	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1C-Direct	Hộp	4
107	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm HbA1C Direct	Hộp	4
108	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c mức bình thường	Hộp	4
109	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c mức bệnh lý	Hộp	4
110	Hóa chất dùng cho xét nghiệm C-Reactive Protein (CRP)	Hộp	15
111	Chất chuẩn cho xét nghiệm CRP/CRP-hs	Hộp	12
112	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 1	Hộp	10
113	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 2	Hộp	10
114	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatin Kinase-MB (CK-MB)	Hộp	4
115	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm CK- MB	Hộp	4
116	Hóa chất đo hoạt độ CK (Creatine kinase)		4
117	Hóa chất dùng cho xét nghiệm y- Glutamyltransferase (y-GT)	Hộp	3
118	Hóa chất định lượng Albumin	Hộp	3
119	Hóa chất đo định lượng Protein toàn phần	Hộp	4
120	Hóa chất đo định lượng Phospho	Hộp	4
121	Hóa chất đo định lượng Sắt	Hộp	4
122	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Can	10
123	Hóa chất rửa cho máy hóa sinh	Lọ	10
124	Dây bơm nhu động	Túi	2
125	Bóng đèn máy sinh hóa tự động	Cái	5
126	Xy-lanh hút bệnh phẩm	Cái	2
127	Xy-lanh hút hóa chất	Chiếc	2
128	Hóa chất rửa máy điện giải	Lọ	10
129	Điện cực Natri dùng cho máy điện giải	Cái	2
130	Điện cực Kali dùng cho máy điện giải	Cái	2
131	Điện cực Clo dùng cho máy điện giải	Cái	2

TT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
132	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải	Cái	2
133	Bộ bảo trì máy điện giải	Bộ	2
134	Bộ hóa chất dùng cho máy phân tích điện giải 3 thông số	Hộp	10
135	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho máy phân tích điện giải	Lọ	5
136	Dung dịch rửa điện cực Na cho máy phân tích điện giải	Lọ	4
137	Dịch châm điện cực Kali cho máy phân tích điện giải	Lọ	4
138	Dịch châm điện cực pH, Natri, Clo cho máy phân tích điện giải	Lọ	4
139	Dịch châm điện cực tham chiếu cho máy phân tích điện giải	Lọ	4
140	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho máy phân tích điện giải (Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ⁺⁺ , pH)	Lọ	6
141	Màng điện cực máy điện giải	Túi	2
142	Dây bơm máy điện giải	Chiếc	5
143	Hoá chất pha loãng hồng cầu	Can	130
144	Hoá chất phá vỡ hồng cầu	Chai	65
145	Máu chuẩn mức normal	Lọ	24
146	Máu chuẩn mức cao	Lọ	24
147	Hoá chất rửa máy huyết học (Độ pH: 7,7 đến 8,3)	Can	24
148	Hoá chất rửa máy huyết học (Độ pH: 10 đến 13)	Can	12
149	Thẻ nạp mẫu xét nghiệm cho máy đo tốc độ máu lắng	Cái	5
150	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm tốc độ máu lắng	Hộp	6
151	Dung dịch rửa cho máy đo tốc độ máu lắng	Hộp	10
152	Chất chuẩn xét nghiệm nước tiểu mức 1	Lọ	20
153	Chất chuẩn xét nghiệm nước tiểu mức 2	Lọ	20
154	Que thử nước tiểu dùng cho máy phân tích nước tiểu	Test	6,500
155	Que thử xét nghiệm định tính hoặc bán định lượng sinh hóa nước tiểu 10 thông số	Test	2,000
156	Que thử xét nghiệm định tính hoặc bán định lượng sinh hóa nước tiểu 12 thông số	Test	2,000

TT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
157	Que thử xét nghiệm định tính hoặc bán định lượng sinh hóa nước tiểu 14 thông số	Test	2,000
158	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính hoặc bán định lượng sinh hoá nước tiểu 14 thông số	Test	12
159	Test chẩn đoán H.pylori	Test	2,000
160	Oxy y tế 8 lít	Bình	200
161	Oxy y tế 40 lít	Bình	200
162	Đồng hồ bình oxy	Cái	30
163	Parafin rắn	Kg	1,000
164	Dầu Parafin	Lít	200
165	Lanolin	Kg	60
166	Gel Siêu âm	Can	600
167	Nước cất 2 lần	Lít	1,000
168	Que thử đường huyết	Test	2,000
169	Máy test đường huyết	Cái	26
170	Huyết áp đồng hồ	Bộ	200
171	Huyết áp điện tử	Bộ	15
172	Quả bóp huyết áp	Cái	100
173	Điện cực máy điện xung trung tần (Kích thước toàn phần: $\geq 107\text{mm} \times 72\text{mm}$)	Cái	266
174	Điện cực máy điện xung trung tần (Kích thước toàn phần: $\geq 85\text{mm} \times 55\text{mm}$)	Cái	246
175	Phụ kiện máy điện xung (dây nối máy điện xung)	Cái	382
176	Phụ kiện máy điện châm (dây nối, tương thích với máy điện châm Đông Á)	Cái	2,090
177	Phụ kiện máy điện châm (dây nối, tương thích với máy điện châm Greatwall)	Cái	1,200
178	Dây cáp điện cực đã gắn đầu nối (điện cực dán, dùng điện châm vùng mặt)	Cái	600
179	Bộ nguồn Adaptor	Cái	1,000
180	Đầu phát máy laser nội mạch	Cái	42
181	Bóng đèn hồng ngoại	Cái	240
182	Hộp đựng bông cotton	Cái	200
183	Bát đựng bông cotton Inox (Bát kền)	Cái	50
184	Hộp đựng thuốc chống sốc	Cái	50
185	Pank không máu 18cm	Cái	300
186	Pank không máu 24cm	Cái	200
187	Pank có máu	Cái	100

TT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
188	Khay quả đậu	Cái	200
189	Kéo cắt chỉ	Cái	50
190	Kìm kẹp kim	Cái	50
191	Kẹp phẫu tích	Cái	50
192	Khay chữ nhật	Cái	200
193	Bát inox 8cm	Cái	50
194	Lọ cắm pank	Cái	50
195	Xe tiêm inox 2 tầng	Cái	20
196	Xe tiêm inox 3 tầng	Cái	30
197	Ống nghiệm thủy tinh không nắp	Ống	5,000
198	Giấy điện tim 6 kênh	Cuộn	510
199	Giấy điện tim 12 kênh	Cuộn	1,000
200	Giấy in nhiệt nước tiểu	Cuộn	100
201	Giấy siêu âm	Cuộn	200
202	Tem nhãn (kích thước 13.5cm x 5.8cm)	Cái	770,000
203	Tem nhãn (kích thước 3cm x 3cm)	Cái	380,000
204	Tem nhãn (kích thước 10cm x 5.5cm)	Cái	1,810,000
205	Tem nhãn, đường kính 5cm	Cái	500,000
206	Màng bọc thực phẩm khổ 45cm	Cuộn	1,080
207	Giấy gói thuốc	Kg	6,800
208	Bao bóng thường nhỏ	Kg	752
209	Bao bóng thường to	Kg	520
210	Bao tay tiện lợi	Hộp	1,000
211	Bao bóng kính to	Kg	20
212	Bao bóng kính nhỏ	Kg	15
213	Bao bóng kính nhỏ	Kg	124
214	Màng phức hợp PET&PE (màng đóng thuốc túi)	Kg	4,000
215	Màng PE (màng đóng thuốc hoàn)	Kg	200
216	Glycerin	Kg	10
217	Natri benzoat	Kg	96
218	Tinh dầu quế	ML	10,000
219	Tinh dầu bạc hà	ML	48,000
220	Tinh dầu sả chanh	ML	10,000
221	Long não	Kg	60
222	Bột talc	Kg	100
223	Mật ong	Lít	800
224	Đường	Kg	1,440
225	Sắn dây	Kg	40
226	Phèn chua	Kg	25
227	Cám gạo	Kg	300



TT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
228	Dấm gạo	Lít	40
229	Đậu đen	Kg	120
230	Chai nhựa 125ml	Bộ	115,200
231	Chai nhựa 500ml	Bộ	100
232	Chai nhựa 100ml	Bộ	7,900
233	Lọ nhựa 100 ml	Bộ	57,600
234	Vòng chun	Kg	50